

PHẢN HỒI CỦA SINH VIÊN VÀ GIẢNG VIÊN VỀ DẠY VÀ HỌC HỌC PHẦN THỰC TẬP CỘNG ĐỒNG I, NĂM HỌC 2021-2022 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

*Lê Thị Tài, Nguyễn Văn Hiến, Trần Thị Hằng **

Tóm tắt: Thu nhận kết quả ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên về dạy học Học phần Thực tập cộng đồng 1 cho sinh viên Y khoa khoá 23 Trường đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội cho thấy tỷ lệ sinh viên hài lòng với dạy và học Học phần Thực tập cộng đồng 1 khá cao (từ 73,6% đến 87,6% hài lòng với các nhận định khác nhau). Các giảng viên kiêm nhiệm cũng phản hồi tốt về dạy học Học phần Thực tập cộng đồng 1. Nghiên cứu đưa ra khuyến nghị là tiếp tục duy trì dạy học Học phần Thực tập cộng đồng 1 với thời lượng 2 tín chỉ. nhưng dành nhiều thời gian hơn cho sinh viên học tập ở cộng đồng.

Từ khoá: Phản hồi của sinh, phản hồi của giảng viên, dạy học, thực tập cộng đồng I, nâng cao chất lượng dạy học.

Summary: This research collected feedback from students and lectures on teaching and learning of community practice module 1 for medical students of course 23 at Hanoi University of Business and Technology. The results suggest the rate of students satisfied with teaching-learning of community practice module 1 was relatively high (between 73,6-87,6% satisfied with various assessment questions). Part-time lecturers also gave positive feedback on teaching-learning of community practice module 1. The study recommends to continue teaching-learning the community practice module 1 with a duration of 2 credits, but spending longer time to practice at the community.

Keywords: feedback of students; Feedback of teachers; Teaching and learning; Community practice module I; Improving teaching quality.

1. Đặt vấn đề

Nâng cao chất lượng đào tạo luôn được xem là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của các trường đại học cũng như các cơ sở đào tạo khối ngành sức khoẻ. Trong khung chương trình đào tạo Y khoa của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT), ngoài các học phần cơ bản, cơ sở, cộng đồng, lâm

sàng tại trường và các bệnh viện, còn có các học phần Thực tập cộng đồng (1 và 2). Theo Quyết định 1854/QĐ-BYT ngày 18/5/2015 về “Chuẩn năng lực cơ bản của bác sĩ đa khoa” do Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt, hoạt động thực tế cộng đồng sẽ đáp ứng được tiêu chuẩn thứ 6 trong áp dụng các nguyên tắc, phương pháp y tế công cộng vào thực hành chăm

* Trường ĐH KD&CN Hà Nội

sóc y khoa [1]. Việc đưa sinh viên (SV) đến học tập và thực hành tại cộng đồng là nhằm mục đích giúp SV có cái nhìn tổng quan về các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và đặc biệt là SV có điều kiện trực tiếp tìm hiểu những vấn đề sức khỏe bệnh tật thường gặp của cộng đồng, cũng như các hoạt động chăm sóc sức khỏe của tuyến y tế cơ sở. Năm 2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 1276/BGDĐT-NG hướng dẫn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên (GV) nhằm góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong cơ sở giáo dục đại học, nâng cao tinh thần trách nhiệm của GV,... xây dựng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại,... từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học và tạo thêm một kênh thông tin để giúp GV có thể tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy [2]. Năm học 2019-2020, Khoa Y của HUBT đã tổ chức cho SV 2 khóa của trường học Học phần Thực tập cộng đồng I (TTCD 1). Câu hỏi đặt ra là khi dạy học TTCD 1, SV và GV phản hồi như thế nào? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi đã thực hiện đề tài: **“Nghiên cứu phản hồi của sinh viên và giảng viên về việc dạy và học Học phần Thực tập cộng đồng 1 năm học 2021-2022 của Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội”**, với 2 mục tiêu:

1) Tổng hợp ý kiến phản hồi của SV và GV về dạy và học TTCD 1, năm học 2021-2022 của HUBT.

2) Phân tích những ưu điểm, hạn

chế trong dạy và học TTCD 1, năm học 2021-2022.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2022 tại HUBT và quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

- SV YK23 vừa học xong TTCD 1;
- GV kiêm nhiệm (GVKN) đều là các trưởng trạm y tế phường, trực tiếp hướng dẫn SV YK23 TTCD 1 tại 18 trạm y tế phường của quận Hai Bà Trưng.

Chúng tôi không chọn GV của HUBT, vì Bộ môn chỉ có hai GV trực tiếp hướng dẫn SV thì cũng chính là người tập huấn cho GVKN tham gia hướng dẫn SV tại các trạm y tế (TYT).

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang, kết hợp phương pháp định tính và định lượng để thu thập thông tin.

2.4. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Với SV: không chọn mẫu, mà phỏng vấn toàn bộ SV YK23 vừa học xong TTCD 1 đồng ý tham gia nghiên cứu (thực tế đã phỏng vấn được 129 SV).

Với GVKN: tổ chức 2 cuộc thảo luận nhóm với các GVKN trực tiếp hướng dẫn SV YK23 TTCD 1 đồng ý tham gia nghiên cứu (thực tế có 17 GVKN tham gia).

2.5. Nội dung nghiên cứu

2.5.1. Nội dung cho mục tiêu 1

a) Thu nhận ý kiến phản hồi từ SV về:

- Kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập;
- Giảng dạy của GV Bộ môn;
- Hướng dẫn của GVKN;
- Kết quả học tập;
- Lượng giá kết quả học tập.

b) Thu nhận ý kiến phản hồi từ GVKN về:

- Kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập, về quá trình học tập, về thực tế hướng dẫn SV, về tham gia hướng dẫn của GVKN cho khoá SV YK23 vừa qua;

- Ý kiến đề xuất của GVKN để nâng cao chất lượng dạy và học TTCĐ 1.

2.5.2. Nội dung cho mục tiêu 2

Những ưu điểm, hạn chế trong dạy và học TTCĐ 1 năm học 2021-2022 về tổ chức dạy học, mục tiêu, nội dung học tập, chỉ tiêu học tập, về phương pháp giảng dạy, lượng giá SV, các yếu tố ảnh hưởng đến học TTCĐ 1 của SV, các ý kiến đề xuất để nâng cao chất lượng dạy và học.

2.6. Kỹ thuật và công thu thập thông tin

Với SV: thông tin được thu thập bằng cách phát phiếu cho SV trả lời bộ câu hỏi (tự điền) được thiết kế gồm 6 phần tương đương với 6 nội dung nghiên cứu, trên cơ sở tham khảo một số nghiên cứu [1], [3], [4], [5] trước đó. Sử dụng thang đo Likert để đánh giá mức độ đồng ý của SV (Mức 1 = Rất đồng ý, Mức 2 = Đồng ý, Mức 3 = Không có ý kiến, Mức 4 = Không đồng ý, Mức 5 = Rất không đồng ý).

Với GVKN: thông tin được thu thập từ các cuộc thảo luận nhóm, dựa vào Hướng dẫn thảo luận nhóm dành cho GVKN.

2.7. Xử lý số liệu

Các phiếu tự điền được nhập vào máy tính bằng phần mềm Epi data 3.1 và phân tích số liệu dựa vào phần mềm SPSS 16.0. Tính toán tỷ lệ phần trăm các

ý kiến của SV và số trung bình với mức độ hài lòng của SV. Các thông tin từ thảo luận nhóm được lựa chọn và sắp xếp theo nhóm phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu.

Cách cho điểm và đánh giá: trả lời Rất đồng ý = 5 điểm, Đồng ý = 4 điểm, Không có ý kiến = 3 điểm, Không đồng ý = 2 điểm, Rất không đồng ý = 1 điểm. Từ cách cho điểm này, chúng tôi quy ước thành 3 mức: Hài lòng: 4-5 điểm (tương ứng với trả lời là “đồng ý”/“rất đồng ý”), Trung gian: 3 điểm (tương ứng với trả lời là “không có ý kiến”), Không hài lòng: 1-2 điểm (tương ứng trả lời là “không đồng ý”/“rất không đồng ý”).

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Với nghiên cứu này, việc thu thập thông tin hoàn toàn là phỏng vấn, không ảnh hưởng gì tới sức khỏe của đối tượng nghiên cứu. Trước khi tiến hành nghiên cứu, chúng tôi đã nêu rõ cho đối tượng về mục đích, nội dung nghiên cứu là góp phần cải thiện chất lượng dạy và học TTCĐ 1, hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến uy tín cá nhân, đơn vị tham gia nghiên cứu. Các đối tượng tự nguyện tham gia nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên kiêm nhiệm

- Số SV hoàn thành phiếu phỏng vấn: 129/tổng số 137 SV;

- Số GVKN tham gia nghiên cứu thông qua thảo luận nhóm: 17 người, chia thành 2 nhóm.

3.1.1. Ý kiến phản hồi của SV

a) Kết quả phản hồi chung

Bảng 3.1. Tỷ lệ sinh viên hài lòng với tất cả các nhận định của mỗi nội dung (n=129)

Nội dung phản hồi	Số lượng	Tỷ lệ %
Về kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập	95	73,6
Về giảng dạy của giảng viên bộ môn	104	80,6
Về hướng dẫn của giảng viên kiêm nhiệm	105	81,4
Về kết quả học tập	108	83,7
Về lượng giá kết quả học tập	113	87,6

Nhận xét: Bảng trên cho thấy phần lớn SV (73,6-87,6%) hài lòng (đồng ý hoặc rất đồng ý) với các nội dung về học tập TTCĐ I, trong đó số SV hài lòng hoàn toàn với hai nội dung “**về kết quả học tập**” và “**về lượng giá kết quả học tập**” chiếm tỷ lệ cao nhất (83,7 và 87,6%). Số còn lại không có ý kiến, hoặc không hài lòng, hoặc không hài lòng hoàn toàn với các nội dung trên.

b) *Kết quả phản hồi theo từng nội dung*

Bảng 3.2. Ý kiến phản hồi của sinh viên về kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập (n=129)

Nội dung phản hồi	Hài lòng		Không có ý kiến		Không hài lòng	
	SL	%	SL	%	SL	%
SV được thông báo rõ về kế hoạch học TTCĐ I	113	87,6	6	4,6	10	7,8
SV được thông báo rõ về mục tiêu học TTCĐ I	108	83,7	10	7,8	11	8,5
SV được thông báo rõ về nội dung học TTCĐ I	110	85,3	8	6,2	11	8,5
Các chỉ tiêu SV cần hoàn thành trong đợt học TTCĐ I rất rõ ràng, dễ hiểu	105	81,4	14	10,8	10	7,8
Các chỉ tiêu SV cần hoàn thành trong đợt học TTCĐ I phù hợp với mục tiêu, nội dung học tập	110	85,3	9	6,9	10	7,8
Các hoạt động học tập của SV ở cộng đồng phù hợp với mục tiêu, nội dung và chỉ tiêu học tập	107	82,9	12	9,3	10	7,8
Thời gian của học phần 02 tuần là phù hợp	104	80,6	13	10,1	12	9,3
Hài lòng với tất cả các nhận định trên	95	73,6	6	4,7	7	5,4

Nhận xét: Về **kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập**, bảng trên cho thấy số SV hài lòng với tất cả các nhận định là 73,6%. Trong đó hài lòng với việc “**được thông báo rõ ràng về kế hoạch học tập**” chiếm tỷ lệ cao nhất (87,6), tỷ lệ hài lòng thấp nhất là với thời gian của học phần là 02 tuần (80,6%).

Bảng 3.3. Ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng dạy của giảng viên Bộ môn

Nội dung phản hồi	Hài lòng		Không có ý kiến		Không hài lòng	
	SL	%	SL	%	SL	%
SV được GV hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về mục tiêu học TTCĐ 1	114	88,4	6	4,6	9	7,0
SV được GV hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về nội dung học TTCĐ 1	114	88,4	6	4,6	9	7,0
SV được GV hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về các chỉ tiêu cần đạt được với TTCĐ 1	112	86,8	8	6,2	9	7,0
SV được GV hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về quy trình học TTCĐ1	112	86,8	7	5,4	10	7,8
SV được GV hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về lượng giá kết quả học TTCĐ1	111	86,0	8	6,2	10	7,8
GV hướng dẫn và tạo điều kiện để SV chủ động chuẩn bị kiến thức, kỹ năng cần thiết để học TTCĐ1	113	87,6	6	4,6	10	7,8
GV hướng dẫn, hỗ trợ SV chuẩn bị kiến thức, kỹ năng cần thiết, phù hợp để học TTCĐ 1	112	86,8	7	5,4	10	7,8
SV được cung cấp đầy đủ tài liệu học tập cần thiết để học TTCĐ 1	109	84,4	10	7,8	10	7,8
GV luôn theo dõi sát và hỗ trợ SV kịp thời trong quá trình học TTCĐ1	107	82,9	13	10,1	9	7,0
Hài lòng với sự hướng dẫn, hỗ trợ của GV	111	86,0	9	7,0	9	7,0
Hài lòng với tất cả các nhận định trên	104	80,6	4	3,1	9	7,0

Nhận xét: Về **giảng dạy của GV Bộ môn**, bảng trên cho thấy tỷ lệ SV hài lòng với tất cả các nhận định rất cao (86,8%). Trong đó, hai nhận định có số SV hài lòng chiếm tỷ lệ cao nhất là “SV được GV hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về **mục tiêu** học

TTCĐ 1” và “SV được GV hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về **nội dung** học TTCĐ 1” (đều chiếm 88,4%) và nhận định có tỷ lệ SV hài lòng thấp nhất là “GV luôn theo dõi sát và hỗ trợ SV kịp thời trong quá trình học TTCĐ 1” (82,0%).

Bảng 3.4. Ý kiến phản hồi của sinh viên về hướng dẫn của giảng viên kiêm nhiệm (n=129)

Nội dung phản hồi	Hài lòng		Không có ý kiến		Không hài lòng	
	SL	%	SL	%	SL	%
GVKN biết rõ mục tiêu, nội dung học tập của SV	112	86,8	7	5,4	10	7,8
GVKN biết rõ kế hoạch và các hoạt động học tập của SV tại cộng đồng.	111	86,0	7	5,5	11	8,5
GVKN biết rõ các chỉ tiêu sinh viên cần hoàn thành trong đợt học TTCĐ 1	112	86,8	6	4,7	11	8,5

GVKN hỗ trợ tận tình (hướng dẫn, cung cấp tài liệu ...) SV hoàn thành chỉ tiêu học tập	110	85,3	7	5,4	12	9,3
GVKN phân công nhiệm vụ cụ thể và giám sát quá trình học tập của SV	111	86,0	8	6,2	10	7,8
GVKN tạo điều kiện để các SV đều hoàn thành chỉ tiêu học tập được giao	110	85,3	8	6,2	11	8,5
GVKN tạo điều kiện để SV tham gia các hoạt động thực tế tại cộng đồng	111	86,0	8	6,2	10	7,8
Hài lòng với hướng dẫn, hỗ trợ của GVKN	107	83,0	11	8,5	11	8,5
Hài lòng với tất cả các nhận định trên	105	81,4	6	4,7	10	7,8

Nhận xét: Bảng trên cho thấy có **sinh viên cần hoàn thành”** (đều chiếm 81,4% SV hài lòng với tất cả các nhận định trên, trong đó hai nhận định có tỷ lệ SV hài lòng cao nhất là “GVKN **biết rõ mục tiêu, nội dung học tập** của sinh viên” và “GVKN **biết rõ các chỉ tiêu** định trên. 86,8%). Các nhận định khác thấp hơn, nhưng cũng đều chiếm tỷ lệ >80%. Bên cạnh đó cũng còn >10% SV không có ý kiến hoặc không hài lòng với các nhận định trên.

Bảng 3.5. Ý kiến phản hồi của sinh viên về kết quả học tập (n=129)

Nội dung phản hồi	Hài lòng		Không có ý kiến		Không hài lòng	
	SL	%	SL	%	SL	%
SV rất chủ động trong quá trình học tập	112	86,8	7	5,4	10	7,8
SV hoàn thành chỉ tiêu học tập được giao	113	87,6	6	4,6	10	7,8
Nội dung học tập và các chỉ tiêu học tập được giao phù hợp với mục tiêu học phần	112	86,8	8	6,2	9	7,0
Ngoài các chỉ tiêu học tập được giao, SV được tham gia nhiều hoạt động thực tế tại cộng đồng	116	89,9	4	3,1	9	7,0
SV áp dụng được những kiến thức, kỹ năng học tại trường vào hoạt động thực tế tại cộng đồng	114	88,4	6	4,6	9	7,0
Đợt học TTCĐ1 giúp SV rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm tốt hơn	113	87,6	7	5,4	9	7,0
Đợt học TTCĐ1 giúp SV làm quen với các hoạt động của tuyến y tế cơ sở (quận và phường)	116	89,9	4	3,1	9	7,0
Trong đợt học TTCĐ1 này SV được tham gia một số hoạt động thiết thực góp phần phòng, chống dịch Covid-19	114	88,4	6	4,6	9	7,0
Hài lòng với những gì đã học và làm được trong đợt học TTCĐ1	114	88,4	6	4,6	9	7,0
Hài lòng với tất cả các nhận định trên	108	83,7	4	3,1	9	7,0

Nhận xét: Về **kết quả học tập**, bảng các nhận định trên là cao (83,7%), với trên cho thấy tỷ lệ SV hài lòng với tất cả từng nhận định, tỷ lệ hài lòng cũng rất

cao (86,8-89,9%), cao nhất là hài lòng với hai nhận định “Ngoài các chỉ tiêu học tập được giao, SV được tham gia nhiều hoạt động thực tế tại cộng đồng” và “Đợt học

TTCD 1 giúp SV làm quen với các hoạt động của tuyến y tế cơ sở”. Cũng còn một số ít SV (>10%) không có ý kiến hoặc không hài lòng với các nhận định trên.

Bảng 3.6. Ý kiến phản hồi của sinh viên về lượng giá kết quả học tập (n=129)

Nội dung phản hồi	Hài lòng		Không có ý kiến		Không hài lòng	
	SL	%	SL	%	SL	%
Lượng giá học phần được thực hiện đúng với các nội dung SV đã được thông báo	115	89,1	4	3,1	10	7,8
Nội dung lượng giá cụ thể, rõ ràng, phù hợp	115	89,1	4	3,1	10	7,8
Nội dung lượng giá khuyến khích SV phấn đấu để đạt kết quả tốt	114	88,4	5	3,8	10	7,8
Hình thức lượng giá bằng kết hợp giữa lượng giá quá trình và viết, trình bày báo cáo theo nhóm là phù hợp	114	88,4	5	3,8	10	7,8
Kết quả lượng giá được thực hiện chính xác, khách quan và công bằng.	115	89,1	4	3,1	10	7,8
Tôi hài lòng với hình thức và kết quả lượng giá học phần TTCD1.	114	88,4	5	3,8	10	7,8
Hài lòng với tất cả các nhận định trên	113	87,6	4	3,1	10	7,8

Nhận xét: Về lượng giá kết quả học tập, bảng trên cho thấy tỷ lệ SV hài lòng với tất cả các nhận định trên rất cao (87,6%), với từng nhận định, tỷ lệ hài lòng cũng rất cao (87,6-89,1%. Bên cạnh đó, còn một số ít SV (>10%) không có ý kiến hoặc không hài lòng với các nhận định trên. Kết quả cho thấy hầu hết sinh viên hài lòng với phương pháp, nội dung lượng giá kết quả của học phần.

c) Các ý kiến khác của SV

Ngoài trả lời các câu hỏi, SV cũng có thêm một số ý kiến khác như sau:

- Học được kinh nghiệm thực tế phòng chống dịch: Biết quy trình và cách thực hiện test covid, thu thập và thống kê người bệnh Covid-19, tổ chức và làm việc nhóm trong tiêm vắc xin, biết phân tích ổ dịch và kiểm soát diễn biến của

dịch trên địa bàn, thu thập số liệu phục vụ mục tiêu học tập; biết quy trình tiếp dân, tổ chức, xét nghiệm cho người dân.

- Hiểu biết về y tế cơ sở: Biết về cách tổ chức và làm việc tại trạm y tế, quản lý và phân công công việc; áp dụng kiến thức vào thực tiễn: giao tiếp với người dân, vận dụng kỹ năng truyền thông - giáo dục sức khoẻ (TT-GDSK) giúp cộng đồng có kiến thức phòng chống bệnh dịch,...

Thuận lợi: Gần trường, đi thực tập vào đợt dịch Covid-19, nên vận dụng được lý thuyết vào thực hành; thầy/cô quan tâm, các GVKN nhiệt tình giúp đỡ, được học hỏi quy trình khám và tiêm chủng, được tiếp xúc với nhiều với người dân có thêm nhiều kiến thức mới.

Khó khăn: Thực tập vào thời gian dịch, nên hạn chế các hoạt động khác, như

TT-GDSK, thăm khám cho người dân, hạn chế về thời gian thực tế với người dân, thời gian thực tập ngắn, kỹ năng giao tiếp với người dân còn hạn chế, thời gian học trùng với thời gian thi tại trường, thời tiết mưa nhiều, nên hay tắc đường,...

Một số đề xuất của SV với GV Bộ môn:: mong muốn thầy/cô của trường thường xuyên đến TYT hơn; muốn được đi thực tập tại cơ sở ngoài Hà Nội, cần thời gian dài hơn tại cộng đồng; với GVKN: mong muốn GVKN hiểu rõ hơn về mục tiêu học tập, giúp đỡ SV nhiệt tình trong làm bài thu hoạch và báo cáo.

3.1.2. Ý kiến phản hồi của GVKN

a) Về kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập của SV YK23 học TTCĐ I

- Kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập rõ ràng, phù hợp, dễ hiểu. Kế hoạch, nội dung học tập của SV tại từng TYT có thay đổi ít nhiều so với kế hoạch ban đầu;

- SV hoàn thành các chỉ tiêu học tập và tham gia tích cực cùng cán bộ của TYT trong phòng chống dịch, được tham gia nhiều hoạt động thực tế phòng chống dịch Covid-19.

b) Về quá trình học TTCĐ I của SV YK23

- SV chủ động, nhiệt tình, chịu khó tìm hiểu, học hỏi; thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định và tham gia nhiệt tình các hoạt động của TYT, đóng góp rất nhiều trong phòng chống dịch; thành thạo công nghệ thông tin, tiếng Anh khá tốt, tích cực học, hỗ trợ rất tốt cho cán bộ TYT trong công tác báo cáo, thống kê, vào phần mềm, hòa nhập tốt, thái độ nghiêm túc, thích nghi nhanh;

- Hạn chế: Một số SV còn đến muộn khi học tại TYT (nhưng đều có xin phép trước). Ngoài ra, cũng có một số ít SV

chưa nghiêm túc khi học tập tại TYT.

3.2. Ưu điểm, hạn chế trong dạy và học Thực tập cộng đồng I

Từ ý kiến của các GVKN tham gia thảo luận nhóm, chúng tôi thu được một số ý kiến về ưu điểm, hạn chế trong dạy và học TTCĐ 1 năm học 2021-2022 như sau:

3.2.1. Ưu điểm

- GVKN đều là các trưởng trạm y tế có nhiều kinh nghiệm, thâm niên trong quản lý, phù hợp với giảng dạy TTCĐ 1, hướng dẫn SV về TT-GDSK và phòng chống bệnh dịch;

- GVKN luôn bám sát nội dung và các chỉ tiêu học tập của SV để hướng dẫn SV hoàn thành nhiệm vụ;

- Luôn phối hợp với GV của trường trong giảng dạy;

- Luôn khuyến khích SV chủ động học hỏi từ GVKN, cán bộ y tế để hoàn thành các chỉ tiêu được giao;

- Hướng dẫn SV nhiều hoạt động thực tế tại địa bàn, như phục vụ tiêm vắc xin, hỗ trợ cán bộ TYT điều trị f0 tại nhà (cấp thuốc, ô xy, hướng dẫn người dân khai báo y tế,...).

3.2.2. Hạn chế

- Cùng lúc TYT tiếp nhận nhiều khóa SV của HUBT về thực tập các học phần khác nhau (Y học gia đình, TTCĐ II, TTCĐ I), nên có lúc bị chùng chéo.

- Diện tích TYT nhỏ, chật chội, nên rất khó bố trí, sắp xếp.

- Chưa có kinh nghiệm giảng dạy, không giảng được cho SV một cách bài bản, mà chỉ hướng dẫn theo từng việc cụ thể, theo cách cầm tay chỉ việc và trả lời các câu hỏi cho SV.

- Do là thời điểm chống dịch, nên

nội dung học tập chưa hoàn toàn theo sát nội dung của trường gửi SV;

- Thời gian đầu SV chưa biết việc, GVKN phải mất nhiều thời gian hướng dẫn, phải cầm tay chỉ việc cụ thể, thời gian đi thực tập ngắn, nên SV chưa kịp quen việc, đã hết thời gian;

- Khó khăn trong việc hướng dẫn SV người Lào, do bất đồng ngôn ngữ.

3.2.3. Một số ý kiến đề xuất của giảng viên kiêm nhiệm

Các GVKN cũng có một số ý kiến đề xuất cho năm học tiếp theo, nhằm nâng cao chất lượng dạy và học TTCĐ I cho SV: Trước khi SV đến thực tập, nên có trao đổi giữa GV của trường và GVKN về mục tiêu, kế hoạch, chỉ tiêu học tập của SV, gửi tài liệu hướng dẫn cho GVKN; GV của trường quán triệt SV đến học tập tuyệt đối tuân thủ quy định của trường và TYT.

4. Bàn luận

4.1. Ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên về dạy và học Thực tập cộng đồng 1

4.1.1. Ý kiến phản hồi của SV

Kết quả phản hồi chung được trình bày ở bảng 3.1 cho thấy phần lớn SV (73,6-87,6%) hài lòng với các nội dung về học TTCĐ 1. Số SV hài lòng hoàn toàn hai nội dung “về kết quả học tập” và “về lượng giá kết quả học tập” chiếm tỷ lệ cao nhất (83,7 và 87,6%). Điều này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Văn Hiến (2013) về SV Trường Đại học Y Hà Nội [7], [8] và cũng phù hợp với thực tế SV rất hào hứng với TTCĐ 1, nhất là dịp học tập này SV được tham gia chống dịch Covid-19 cùng với cán bộ các TYT. Ngoài trả lời các câu hỏi về mức độ đồng

ý với các nhận định về nội dung học tập, SV còn nêu với câu hỏi về những bài học học được và các kết quả đạt được có ý nghĩa với SV trong đợt học TTCĐ I (mục c). Những nhận xét của GVKN về những đóng góp của SV (mục b)) như “Tham gia các công việc tại TYT nhiệt tình, đầy đủ, không nề hà bất cứ việc gì khi được cán bộ y tế yêu cầu” hay “Sinh viên học tại trạm tham gia tích cực, nhiệt tình với các hoạt động của TYT (phục vụ tiêm vắc xin, hỗ trợ cán bộ trạm điều trị f0 tại nhà, như cấp thuốc, ô xy, hướng dẫn người dân khai báo y tế...)” cho thấy kết quả phản hồi của SV là phù hợp. Theo từng nội dung, các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy phần lớn SV hài lòng với TTCĐ 1, mặc dù cũng còn một tỷ lệ nhỏ SV chưa hài lòng.

Về *kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập*, kết quả ở bảng 3.2 cho thấy số SV hài lòng với tất cả các nhận định của mục này là 73,6% (theo từng mục cụ thể là 80,6-87,6%; Trong đó, hài lòng với việc “*được thông báo rõ về kế hoạch học tập*” chiếm tỷ lệ cao nhất (87,6), tỷ lệ hài lòng thấp nhất là với thời gian của học phần là 02 tuần (80,6%). Kết quả này cũng phù hợp với nhận xét của GVKN (mục 3.1.2): “Kế hoạch học, mục tiêu và nội dung học của YK23 với TTCĐ 1 rất rõ, dễ hiểu, phù hợp” và cũng phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hương (2020) về SV Trường Đại học Y Hà Nội [9]. Tuy nhiên, kết quả này thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Văn Hiến và cộng sự [7]: 91,4% SV Y3 đánh giá mục tiêu học tập tại cộng đồng phù hợp, 91,4% SV đánh giá các nội dung học tập tại cộng đồng phù hợp với SV Y3 và cao

hơn nghiên cứu của Đoàn Văn Thương [9] (27,0% SV cho rằng số lượng chỉ tiêu học tập tại bệnh viện huyện là nhiều so với thời gian học). Có sự khác nhau này có lẽ do việc đánh giá thực hiện tại các thời điểm và các trường khác nhau, nên nhận định của SV cũng khác nhau.

Về **giảng dạy của GV Bộ môn**, kết quả ở bảng 3.5 và 3.6 cho thấy tỷ lệ SV hài lòng với tất cả các nhận định của SV về giảng dạy của GV Bộ môn khá cao (86,8%). Trong đó hai nhận định có số SV hài lòng chiếm tỷ lệ cao nhất là “SV được GV hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về mục tiêu học tập TTCĐ 1” và “SV được GV hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về nội dung học tập TTCĐ 1” (đều chiếm 88,4%). Trong mục này, nhận định có tỷ lệ SV hài lòng thấp nhất là “GV luôn theo dõi sát và hỗ trợ SV kịp thời trong quá trình học TTCĐ 1” (82,0%). Kết quả này thấp hơn so với kết quả của Nguyễn Văn Hiến và cộng sự [7]: 98,6% SV hài lòng với việc GV hướng dẫn SV lập kế hoạch học tập thực địa cụ thể; 98,6% SV hài lòng với việc GV hướng dẫn SV viết báo cáo học tập thực địa (95%) và thấp hơn nghiên cứu của Đoàn Văn Thương: 94,5% SV nhận định tập huấn trước khi đi thực hành cộng đồng đảm bảo chất lượng rất cao, 97,5% SV nhận định là phù hợp. Có sự khác nhau này có thể là do việc đánh giá thực hiện tại các thời điểm và các trường khác nhau, nên nhận định của SV cũng khác nhau. Trong nội dung này, tỷ lệ SV hài lòng với mục “GV luôn theo dõi sát và hỗ trợ SV kịp thời trong quá trình học TTCĐ 1” thấp hơn so với các mục khác, có lẽ cũng phù hợp thực tế, vì lúc này dịch Covid-19 đang căng, mỗi

GV phải phụ trách nhiều nhóm SV (3-4 nhóm), các TYT lại cách xa nhau, nên việc GV có mặt thường xuyên tại từng trạm bị hạn chế.

Về **giảng dạy của GVKN**, kết quả ở bảng 3.3 cho thấy tỷ lệ SV hài lòng với tất cả các nhận định về giảng dạy của GVKN đều cao (81,4%), trong đó hai nhận định có tỷ lệ SV hài lòng cao nhất là “GVKN biết rõ mục tiêu, nội dung học tập của sinh viên” và “GVKN biết rõ các chỉ tiêu sinh viên cần hoàn thành” (đều chiếm 86,8%). Các nhận định khác thấp hơn, nhưng cũng đều chiếm tỷ lệ >80%. Điều đó cho thấy nỗ lực rất lớn, sự nhiệt tình cũng như trách nhiệm của GVKN với hoạt động dạy và học tại thực địa cho SV. Đây cũng là nhân tố thuận lợi cho giảng dạy học phần này. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với thực tế mà sinh viên nhận được từ GVKN (mục c): SV cho rằng các GVKN nhiệt tình giúp đỡ, được học hỏi quy trình khám và tiêm chủng, được tiếp xúc với nhiều đối tượng dân, có thêm nhiều kiến thức mới. Bên cạnh đó SV cũng mong muốn GVKN hiểu rõ hơn về mục tiêu học tập, giúp đỡ SV nhiệt tình trong làm bài thu hoạch và báo cáo.

Về **kết quả học tập**, bảng 3.5 cho thấy tỷ lệ SV hài lòng với tất cả các nhận định về kết quả học tập và điểm phản hồi trung bình của SV về kết quả học tập đều cao (83,7%). Tỷ lệ SV hài lòng với tất cả các nhận định về kết quả học tập ở nghiên cứu này cao hơn nghiên cứu của Đoàn Văn Thương [8] (83,7% so với 78,0%). Với từng nhận định tỷ lệ hài lòng cũng rất cao (86,8-89,9%), cao nhất là hài lòng với hai nhận định “Ngoài các chỉ tiêu học tập

được giao, SV được tham gia nhiều hoạt động thực tế tại cộng đồng.” và “Đợt học TTCĐ1 giúp sinh viên làm quen với các hoạt động của tuyến y tế cơ sở” (đều đạt 89,9%). Kết quả này rất phù hợp với thực tế là thời điểm thực tập tại cộng đồng SV được tham gia rất nhiều hoạt động thực tế chống dịch tại địa phương, được cán bộ y tế và người dân đánh giá cao sự đóng góp của mình, nên sinh viên thấy các hoạt động của mình có ý nghĩa, từ đó rất tự tin, chủ động, nhiệt tình tham gia và thu nhận được nhiều kiến thức, kinh nghiệm. Các nhận xét của GVKN (mục a) cũng phản ánh rõ điều này: “Sinh viên rất nhiệt tình, chịu khó tìm hiểu. Thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định của TYT và tham gia nhiệt tình các hoạt động của TYT, đóng góp rất nhiều trong phòng chống dịch” hay “Thời gian thực tập là thời gian cao điểm của dịch covid-19 nên GVKN hướng dẫn được SV nhiều hoạt động thực tế tại địa bàn, ...”.

Về **lượng giá kết quả học tập**, bảng 3.6 cho thấy tỷ lệ SV hài lòng với tất cả các nhận định về các nhận định liên quan đến lượng giá kết quả học tập đều cao (87,6%). Với từng nhận định, tỷ lệ hài lòng cũng rất cao (88,4-89,1%), trong đó ba nhận định có tỷ lệ SV hài lòng cao nhất là “Lượng giá học phần được thực hiện đúng với các nội dung SV đã được thông báo”, “Nội dung lượng giá cụ thể, rõ ràng, phù hợp”, “Kết quả lượng giá được thực hiện chính xác, khách quan và công bằng”. Về khía cạnh khách quan, kết quả của nghiên cứu này thấp hơn so với nghiên cứu của Đoàn Văn Thương [8] với 97,3% SV cho rằng đánh giá SV đảm bảo công bằng.

Ngoài kết quả thu được từ việc trả lời các câu hỏi về mức độ đồng ý với các nhận định về nội dung học tập học phần, chúng tôi còn thu được một số ý kiến khác của SV. Nhìn chung, các ý kiến này đều thể hiện sự hài lòng với TTCĐ 1, phù hợp với sự hài lòng ở những nhận định trong các nội dung trên. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả từ các nghiên cứu của các tác giả trước đó là SV đều nhận thấy học tập tại cộng đồng rất có ích với họ [4], [7], [8], [9], [10] và phản ánh đúng thực tế là SV học tại cộng đồng được thay đổi môi trường học tập, tiếp cận với môi trường khác với giảng đường hay bệnh viện, được giao lưu với nhiều đối tượng khác nhau, có cơ hội áp dụng những kiến thức đã học vào thực tế và được học hỏi từ thực tế là rất có ý nghĩa đối với SV.

Bên cạnh đó, SV cũng có một số ý kiến về những khó khăn, thuận lợi khi học học phần TTCĐ1, như thuận lợi là thực tập gần trường, được thầy/cô quan tâm, các GVKN nhiệt tình giúp đỡ, được học hỏi quy trình khám và tiêm chủng, được tiếp xúc với nhiều thành phần người dân có thêm nhiều kiến thức mới. Những điều này cũng phù hợp với những thuận lợi được SV các trường khác nêu ra trong một số nghiên cứu trước đó [4], [7], [8], [9]. Khó khăn là thực tập vào thời gian dịch bệnh, SV cũng như cán bộ y tế dành phần lớn thời gian tập trung chống dịch, nên hạn chế các hoạt động khác, thời gian thực tập ngắn, thời gian học trùng với thời gian thi tại trường thời tiết mưa nhiều, nên hay tắc đường. Đó là thực tế: thời điểm này cả nước tập trung chống dịch, không chỉ riêng ngành y. Tuy nhiên,

nó cũng là cơ hội để SV vận dụng kiến thức và thực tế và rèn luyện những kỹ năng đáp ứng khẩn cấp với dịch bệnh khi cần. Về thời gian học tập tại cộng đồng, thông thường tại tất cả các trường đại học Y, SV dùng tất cả các hoạt động tại trường để tập trung đi cộng đồng, nhưng với SV YK23, HUBT tại thời điểm này vừa đi học cộng đồng, cũng vừa phải thi kết thúc một số học phần (do ảnh hưởng của dịch bệnh, tồn đọng lại), nên thời gian học tại cộng đồng cũng bị hạn chế. Hạn chế này sẽ được khắc phục sau khi dịch bệnh được kiểm soát. SV cũng có một số đề xuất về thời gian học TTCĐ 1 hay được đi thực tập tại cơ sở ngoài Hà Nội và đề xuất với GV của trường và GVKN. Theo chúng tôi, những đề xuất này hoàn toàn chính đáng và cũng phù hợp với mong muốn của SV các trường đại học Y khác [4], [7], [8], [9]. Để có thể thực hiện được theo nguyện vọng của SV về tăng thời lượng học phần cũng còn có những khó khăn nhất định, do thời gian 2 tuần học TTCĐ 1 là cố định trong khung chương trình, giống như ở các trường Đại học Y khác. Về điểm này, trước mắt, chúng tôi sẽ sắp xếp lại để SV có khoảng thời gian tối đa học tập tại cộng đồng. Về thay đổi địa điểm học tập, có thể trong thời gian tới Bộ môn sẽ cân nhắc và đề xuất với trường để trước mắt SV có thể về học tập tại một số huyện ngoại thành Hà Nội. Đối với mong muốn thầy/cô thường xuyên đến TYT hơn, chúng tôi cũng sẽ điều chỉnh để GV có phương án liên hệ hỗ trợ SV kịp thời hơn, thay vì việc thường xuyên đến TYT, vì thực chất học phần này là khuyến khích và rèn luyện cho SV tính tự chủ, độc lập

trong học tập tại thực địa. Các SV cũng mong muốn GVKN hướng dẫn SV nhiều hơn, dành nhiều thời gian hơn cho SV. Mong muốn này cũng hợp lý, vì GVKN có điều kiện trực tiếp giúp đỡ trong công tác tổ chức, quản lý SV tại cộng đồng, cũng như hướng dẫn các SV học tập và hoàn thành các mục tiêu học tập. Thực tế, đây mới là năm thứ hai GVKN tham gia hướng dẫn SV, việc chưa quen, chưa có kinh nghiệm lại đúng vào thời điểm dịch bệnh căng thẳng, nên còn thiếu sót là khó tránh khỏi. Trong các năm tới, Bộ môn hàng năm sẽ cùng GVKN trao đổi, thống nhất trước khi SV xuống học tập.

4.1.2. Ý kiến phản hồi của GVKN

Thông qua kết quả thảo luận nhóm với hai nhóm GVKN, chúng tôi cũng thu nhận được các ý kiến đánh giá. Về kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập của SV YK23 học TTCĐ 1, nhìn chung, các ý kiến này đều cho thấy kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập của TTCĐ 1 là rõ ràng, phù hợp, dễ hiểu. Mặc dù phải tập trung nhiều thời gian cho chống dịch, kế hoạch học tập của SV thay đổi theo từng TYT, nhưng GVKN đã khuyến khích SV chủ động học tập, tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động thực tế phòng chống dịch covid-19 tại địa và hỗ trợ để giúp SV hoàn thành các chỉ tiêu học tập. Các phản hồi này cũng rất phù hợp với đánh giá của SV về kết quả học tập. Theo chúng tôi đây là những nỗ lực rất lớn của GVKN cần được động viên, khuyến khích để GVKN phát huy và đóng góp tích cực cho đào tạo SV tại cộng đồng. Về quá trình học TTCĐ 1 của SV YK23, hầu hết các ý kiến của GVKN đều cho rằng SV chủ động, nhiệt tình, chịu khó tìm hiểu, học hỏi; thực hiện đầy đủ

các nội quy, quy định của TYT và tham gia nhiệt tình các hoạt động của TYT. Đặc biệt SV đóng góp rất nhiều trong phòng chống dịch, không chỉ thực hiện nhiệm vụ học tập, mà còn hỗ trợ được TYT trong phòng chống dịch covid-19, như công tác báo cáo, thống kê dịch bệnh hàng ngày. Bên cạnh đó, SV cũng có một số hạn chế như một số SV còn đến muộn khi học tại trạm hoặc cũng có một số ít chưa nghiêm túc khi học tập tại TYT. Những nhận xét này cũng phù hợp với nghiên cứu của Đoàn Văn Thương [9] trước đó: tỷ lệ ý lại của SV trong học tập chiếm 15,8%. Việc một số SV đi học muộn hay chưa nghiêm túc khi học tập tại TYT khó tránh khỏi, vì vậy GVKN và GVNT đều cần nhắc nhở SV thực hiện tốt quy định.

4.2. Ưu điểm, hạn chế trong dạy học Thực tập cộng đồng 1

Qua ý kiến của các GVKN, trước hết phải kể đến đó là GVKN rất mong muốn và có trách nhiệm trong việc tham gia giảng dạy cho SV YK23 HUBT, thể hiện là họ đã tham gia tập huấn đầy đủ và sẵn sàng tiếp nhận SV về học tập. Đây là yếu tố quan trọng đầu tiên đảm bảo cho dạy và học tại cộng đồng đạt kết quả tốt. Về chuyên môn, các GVKN đều là các trưởng TYT có nhiều kinh nghiệm, thâm niên trong quản lý, phù hợp với giảng dạy TTCĐ 1, hướng dẫn SV lựa chọn vấn đề sức khỏe, thực hiện TT-GDSK và phòng chống bệnh dịch. GVKN và GV HUBT luôn phối hợp chặt chẽ, thống nhất và bám sát các chỉ tiêu học tập của SV để hướng dẫn SV hoàn thành nhiệm vụ. Do nhận thức rõ mục tiêu, ý nghĩa của TTCĐ 1 và vai trò của học thực địa trong quá trình đào tạo SV, nên cả GV

HUBT và GVKN luôn khuyến khích SV chủ động học tập, tìm hiểu đời sống, sức khỏe của người dân để hoàn thành các chỉ tiêu được giao. Ngoài các nội dung theo mục tiêu của Học phần, do SV đến học vào đúng giai đoạn cao điểm của dịch Covid-19, các GVKN còn hướng dẫn SV được nhiều hoạt động thực tế tại địa bàn, như phục vụ tiêm vắc xin, hỗ trợ cán bộ TYT điều trị f0 tại nhà. Vì vậy, đợt học tập tại cộng đồng này rất có ý nghĩa đối với SV, đồng thời SV cũng trực tiếp đóng góp vào chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Bên cạnh những ưu điểm, việc giảng dạy TTCĐ 1 cũng còn một số mặt hạn chế. Trước hết đó là công tác tổ chức, do cùng lúc TYT tiếp nhận nhiều đối tượng SV về thực tập các học phần khác nhau, nên có lúc bị chùng chéo. Đây là khó khăn khách quan do dịch bệnh, việc học tập của các khóa SV bị gián đoạn trong thời gian dài nên cùng lúc nhiều đối tượng SV đều phải học để hoàn thành chương trình năm học, vì vậy nên có sự chùng chéo. Mặt khác, do học tại địa bàn thành phố, hầu hết các TYT đều có diện tích chật hẹp cũng làm cho việc bố trí sắp xếp học tập của SV khó khăn. Vấn đề này cũng cần được cân nhắc, sắp xếp SV đến học phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của mỗi TYT. Cũng trong đợt học này, do phần lớn thời gian tập trung cho chống dịch, nên hầu hết các GVKN đều cho rằng nội dung, kế hoạch học tập chưa hoàn toàn theo sát nội dung của trường gửi SV, mà thực hiện theo thực tế tại địa bàn, tức là việc dạy và học được thực hiện xen kẽ, lồng ghép vào những khoảng thời gian cho phép và vẫn đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu học tập được giao. Thực tế này cũng hoàn toàn hợp lý,

đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân tại địa bàn học tập. Ngoài ra, một số GVKN cũng cho rằng họ có hạn chế là chỉ quen cầm tay chỉ việc, chưa có kinh nghiệm giảng dạy nên không giảng được cho SV một cách bài bản như GV HUBT, mà chỉ hướng dẫn theo từng việc cụ thể và trả lời các câu hỏi cho SV. Theo chúng tôi, đây không hẳn là hạn chế, mà với cách hướng dẫn này, có thể hướng cho SV chủ động trong học tập, tự tìm tòi, học hỏi, khi cần thì được hỗ trợ bởi GVKN.

Các GVKN đã đưa ra một số ý kiến đề xuất với trường cho năm học tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng dạy và học cho SV, đó là trước khi SV xuống thực tập nên có buổi trao đổi giữa GVNT và GVKN về mục tiêu, kế hoạch, chỉ tiêu học tập của SV. Thực tế thì các GVKN đã được tập huấn và phát tài liệu hướng dẫn trước khi chính thức tham gia giảng dạy TTCĐ 1. Có thể do quá bận rộn với công tác của TYT và thời điểm dịch căng thẳng, nên họ đã quên và không có thời gian xem lại tài liệu hướng dẫn. Tuy nhiên, đề xuất này là chính đáng, Bộ môn sẽ gửi lại tài liệu và sắp xếp để có sự trao đổi, thống nhất về kế hoạch, mục tiêu, nội dung và chỉ tiêu cần đạt đối với SV cho GVKN trước mỗi đợt SV đến học tập tại địa bàn. Bên cạnh đó, cả GV HUBT và GVKN cũng cần thống nhất về cách quản lý, quán triệt SV đến học tập phải tuyệt đối tuân thủ quy định của trường và TYT.

Kết luận

1. Về ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên về dạy và học Thực tập cộng đồng I

- Tỷ lệ SV hài lòng với dạy và học TTCĐ 1 khá cao, tính riêng từng tiêu chí

đều đạt >80%. Trong đó, hài lòng với tất cả các tiêu chí theo từng nội dung là: 73,6% hài lòng với kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập; 80,6% hài lòng với giảng dạy của GV Bộ môn; 81,4% hài lòng với hướng dẫn của GVKN; 83,7% hài lòng với kết quả học tập; 87,6% hài lòng với lượng giá kết quả học tập.

- GVKN đánh giá tốt việc dạy và học TTCĐ I. Cụ thể, kế hoạch, mục tiêu, nội dung học tập rõ ràng, phù hợp, dễ hiểu. SV chủ động, nhiệt tình, chịu khó tìm hiểu, học hỏi, hoàn thành các chỉ tiêu học tập. Thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định và tham gia nhiệt tình các hoạt động của TYT, đóng góp rất nhiều trong phòng chống dịch.

2. Về ưu điểm, hạn chế trong dạy và học Thực tập cộng đồng I

Ưu điểm: GVKN có kinh nghiệm, thâm niên trong quản lý, chuyên môn phù hợp với giảng dạy TTCĐ 1, luôn phối hợp với GV HUBT trong giảng dạy, bám sát các chỉ tiêu học tập của SV để hướng dẫn SV hoàn thành nhiệm vụ học tập. Khuyến khích SV chủ động học hỏi từ GVKN, cán bộ y tế để hoàn thành các chỉ tiêu được giao; hướng dẫn SV nhiều hoạt động thực tế tại địa bàn.

Hạn chế: Kế hoạch bị chòng chéo do cùng lúc phải tiếp nhận nhiều đối tượng SV về học, diện tích TYT nhỏ, chật chội, khó khăn trong hướng dẫn SV người Lào, do bất đồng ngôn ngữ.

Khuyến nghị

1. Nên tiếp tục triển khai dạy học TTCĐ 1 đối với sinh viên YK năm thứ ba.
2. Trước mắt nên giữ nguyên thời lượng 2 tín chỉ TTCĐ 1, nhưng sắp xếp để SV học tại thực địa nhiều hơn.

3. Với Khoa Y và HUBT: - Nên thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV với các học phần khác để có cơ sở hoàn thiện nội dung và phương pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo./.

- Sắp xếp kế hoạch học tập để sinh viên có thể luân chuyển, không chồng chéo nhiều đối tượng sinh viên cùng một lúc xuống cơ sở thực địa;

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2015). *Chuẩn năng lực cơ bản của bác sĩ đa khoa*. Quyết định 1854/QĐ-BYT ngày 18/5/2015.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008). *Hướng dẫn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên*. Công văn số 1276/BGDĐT-NG, ngày 20/2/2008.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013). *Hướng dẫn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên*. Công văn số 7324/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 08 tháng 10 năm 2013.

4. Mai Đình Đức, Âu Lan Hương (2002). “*Tình hình giảng dạy thực địa ở trường Đại học Y khoa Thái Nguyên*”. Thư tin (Bản tin của đơn vị giáo dục y tế - MEU, trang 4-5).

5. Nguyễn Minh Sơn, Nguyễn Văn Hiến, Đỗ Thanh Hoa (2007). *Tìm hiểu sự chấp nhận của người dân với việc dạy/học tại thực địa của sinh viên y khoa ở huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam và Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên*. Tạp chí Y học thực hành, số 585, tr 189-193.

6. Nguyễn Minh Sơn, Hoàng Quốc Phương (2007). *Sự chấp nhận của cán bộ y tế, chính quyền về dạy/học của sinh viên y khoa tại 2 huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên và Kim Bảng, tỉnh Hà Nam*. Tạp chí Y học thực hành, số 585, tr 184-189.

7. Nguyễn Văn Hiến, Lê Thị Tài, Nguyễn Quốc Đạt (2013). *Ý kiến phản hồi của sinh viên Y3 trường đại học Y Hà Nội về dạy-học tại cộng đồng năm học 2010-2011*. Tạp chí Nghiên cứu y học, phụ trương 84 (4) - năm 2013.

8. Đoàn Văn Thương, Trần Thế Hoàng (2013). *Phản hồi của sinh viên đối với hoạt động dạy/học Học phần Thực hành cộng đồng I theo phương pháp mới của Khoa Y tế công cộng*. Bản tin Y Dược miền núi số 3 năm 2013 95, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

9. Nguyễn Thị Thu Hương và CS (2020). *Phản hồi của sinh viên Đại học Y Hà Nội về giảng dạy thực địa cộng đồng trong điều kiện dịch bệnh Covid năm 2020*, Tạp chí Nghiên cứu y học 144 (8) - 2021.

10. Wilson NW, Bouhuijs P a. J, Conradie HH, Reuter H, Van Heerden BB, Marais B. *Perceived educational value and enjoyment of a rural clinical rotation for medical students*. Rural Remote Health. 2008; 8(3):999.